

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động trên cơ sở tách Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam Ninh Theo Quyết định số 45/QĐ-HĐQT ngày 29/8/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0903000209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 7 năm 2014, với mã số doanh nghiệp là 2700374999.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH
Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: NINHBINH FOOD JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: NB FOOD

Trụ sở Công ty tại số 109 đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Ngọc Mậu	Chủ tịch
Ông Đỗ Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Chung	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Chung	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

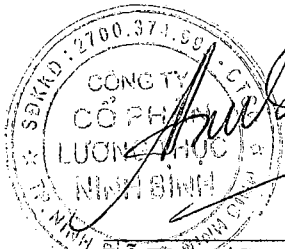
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

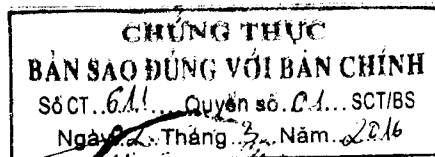
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Thanh Sơn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2015



PHẠM DUY HÙNG
PHÓ CHỦ TỊCH

Số. 181/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình, được lập ngày 12/02/2015, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

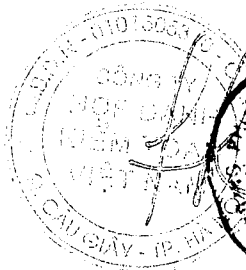
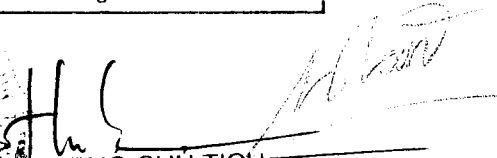
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 15 tháng 02 năm 2014 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT.. 6.1.1... Quyển số.. 01... SCT/BS
Ngày 02 Tháng 3... Năm 2016



PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM DUY HÙNG

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 -2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723 -2014-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		20.111.884.272	40.188.033.607
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	103.204.540	647.246.390
1. Tiền	111		103.204.540	647.246.390
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.561.896.000	11.707.255.300
1. Phải thu khách hàng	131		5.561.896.000	11.596.155.300
2. Trả trước cho người bán	132		-	100.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135		-	11.100.000
IV- Hàng tồn kho	140	5.2	14.184.206.000	26.324.251.372
1. Hàng tồn kho	141		14.184.206.000	26.324.251.372
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		262.577.732	1.509.280.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	597.954.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.577.732	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	255.000.000	911.326.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.843.095.894	2.263.403.481
II- Tài sản cố định	220		1.799.746.379	2.255.667.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1.799.746.379	2.255.667.692
- Nguyên giá	222		2.416.252.344	3.150.326.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(616.505.965)	(894.658.920)
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.349.515	7.735.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	43.349.515	7.735.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		21.954.980.166	42.451.437.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.293.522.464	35.016.312.475
I- Nợ ngắn hạn	310		15.188.977.009	34.989.040.202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.6	14.225.000.000	31.955.000.000
2. Phải trả người bán	312		-	1.948.615.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	263.020.970	405.056.069
6. Chi phí phải trả	316		-	68.997.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.8	700.492.250	602.711.250
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		463.789	8.660.883
II- Nợ dài hạn	330		104.545.455	27.272.273
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		104.545.455	27.272.273
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		6.661.457.702	7.435.124.613
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.9	6.661.457.702	7.435.124.613
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.000.000.000	6.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		660.040.137	294.587.812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		781.570	134.478.664
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		635.995	1.006.058.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		21.954.980.166	42.451.437.088

Người lập



Trần Thị Liễu

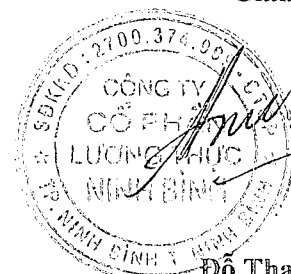
Kế toán trưởng



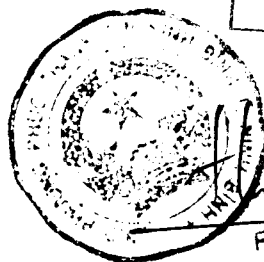
Trần Thị Liễu

Ninh Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Đỗ Thanh Sơn



CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số CT... 6/11... Quyền số... 6/1... SCT/BS
 Ngày... Tháng... Năm... 2015

PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM DUY HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.10	352.674.037.714	280.949.436.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.10	352.674.037.714	280.949.436.698
4. Giá vốn hàng bán	11	5.11	346.683.031.654	274.067.962.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.991.006.060	6.881.474.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.12	5.030.612	358.229.612
7. Chi phí tài chính	22	5.13	1.500.833.091	2.313.086.559
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.500.833.091	2.313.086.559
8. Chi phí bán hàng	24		4.135.907.622	6.166.931.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.410.409.535	1.705.828.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.051.113.576)	(2.946.143.106)
11. Thu nhập khác	31	5.14	1.389.090.909	5.459.090.909
12. Chi phí khác	32	5.14	226.639.927	1.161.743.673
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.162.450.982	4.297.347.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		111.337.406	1.351.204.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	256.163.511	345.145.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(144.826.105)	1.006.058.137
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	5.27	(144.826.105)	1.006.058.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.16	(241)	1.677

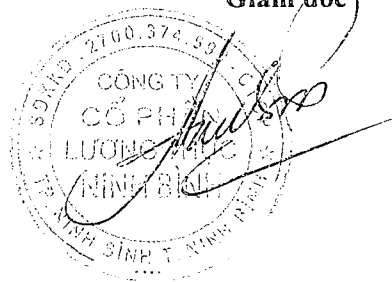
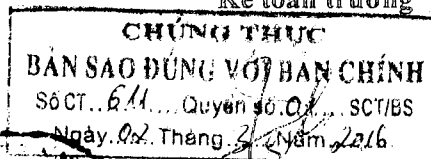
Ninh Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Handwritten signature]



Trần Thị Liễu

Trần Thị Liễu

Đỗ Thanh Sơn

PHO CHỦ TỊCH
PHẠM DUY HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

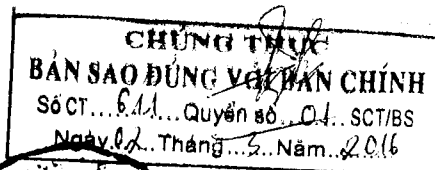
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	111.337.406	1.351.204.130
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	199.000.000	277.245.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.176.682.934)	(4.567.959.693)
- Chi phí lãi vay	06	1.500.833.091	2.196.089.559
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	634.487.563	(743.421.004)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.801.685.300	3.271.520.226
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.140.045.372	(17.779.671.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.877.780.841)	(4.640.716.808)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	562.340.819	(597.954.545)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.500.833.091)	(2.196.089.559)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(369.608.493)	(638.471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(58.500.000)	(4.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.331.836.629	(22.691.641.162)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(606.998.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.389.090.909	5.459.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.030.612	241.232.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.394.121.521	5.093.324.699
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142.774.750.000	126.423.703.600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.504.750.000)	(111.056.843.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(540.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.270.000.000)	15.366.860.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(544.041.850)	(2.231.456.463)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	647.246.390	2.878.702.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	103.204.540	647.246.390

Ninh Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Liên

Trần Thị Liễu

Đỗ Thanh Sơn



PHO CHỦ TỊCH
PHẠM DUY HÙNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động trên cơ sở tách Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam Ninh Theo Quyết định số 45/QĐ-HĐQT ngày 29/8/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0903000209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 7 năm 2014, với mã số doanh nghiệp là 2700374999.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH
Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: NINHBINH FOOD JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: NB FOOD

Trụ sở Công ty tại số 109 đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	370979	3.709.790.000	61,83%
Các cổ đông khác	229021	2.290.210.000	38,17%
Cộng	600.000	6.000.000.000	100%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng sắt);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (bán buôn phân bón);
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Bán buôn gạo;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.....

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Kinh doanh các mặt hàng nông sản như thóc, ngô, khoai, sắn lát, phân bón ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08-14
Phương tiện vận tải	10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hay Quyết định của đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả Công ty Mẹ, Các Công ty Con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, Viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	86.714.378	203.239.733
Tiền gửi ngân hàng	16.490.162	444.006.657
Tổng	103.204.540	647.246.390

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hoá	14.184.206.000	26.324.251.372
Tổng	14.184.206.000	26.324.251.372

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	255.000.000	911.326.000
Tổng	255.000.000	911.326.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỨC NINH BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	2.079.504.648	348.095.238	722.726.726	3.150.326.612
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	359.800.304	303.095.238	71.178.726	734.074.268
Thanh lý nhượng bán	359.800.304	303.095.238	-	662.895.542
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	71.178.726	71.178.726
Số dư tại 31/12/2014	1.719.704.344	45.000.000	651.548.000	2.416.252.344
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	348.077.983	306.963.238	239.617.699	894.658.920
Tăng trong năm	106.028.000	3.739.000	89.233.000	199.000.000
Khấu hao trong năm	106.028.000	3.739.000	89.233.000	199.000.000
Giảm trong năm	142.361.717	303.095.238	31.696.000	477.152.955
Thanh lý nhượng bán	142.361.717	303.095.238	-	445.456.955
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	31.696.000	31.696.000
Số dư tại 31/12/2014	311.744.266	7.607.000	297.154.699	616.505.965
Tại 01/01/2014	1.731.426.665	41.132.000	483.109.027	2.255.667.692
Tại 31/12/2014	1.407.960.078	37.393.000	354.393.301	1.799.746.379

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 với nguyên giá là: 0 đồng
 Giá trị còn lại Tài sản cố định đem đi thế chấp các khoản vay trong năm 2014 là 1.350.187365 đồng

5.5 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.735.789	-
Tăng	39.482.726	7.735.789
Phân bổ vào chi phí trong năm	3.869.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	43.349.515	7.735.789
	31/12/2014	01/01/2014
Chi tiết các khoản mục phí	VND	VND
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	43.349.515	7.735.789
Tổng	43.349.515	7.735.789

5.6 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	14.225.000.000	31.955.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tam Điệp (*)	7.825.000.000	29.855.000.000
NHTMCP Quân đội Chi nhánh Ninh Bình	-	2.100.000.000
Vay đối tượng khác	6.400.000.000	-
Tổng	14.225.000.000	31.955.000.000

(*) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp, mục đích thanh toán các khoản chi mua hàng hóa kinh doanh, hình thức đảm bảo bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của của Công ty và Bảo lãnh của bên thứ 3; lãi suất thả nổi.

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.857.459	59.910.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	256.163.511	345.145.993
Tổng	263.020.970	405.056.069

5.8 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả về cổ phần hóa	-	11.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	366.611.250	366.611.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	333.881.000	225.000.000
Tổng	700.492.250	602.711.250

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.9 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	6.000.000.000	257.193.605	121.123.590	53.420.296	6.431.737.491
Tăng trong năm	-	37.394.207	13.355.074	1.006.058.137	1.056.807.418
Phân phối lợi nhuận	-	37.394.207	13.355.074	-	50.749.281
Lãi	-	-	-	1.006.058.137	1.006.058.137
Giảm trong năm	-	-	-	53.420.296	53.420.296
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	53.420.296	53.420.296
Số dư tại 31/12/2013	6.000.000.000	294.587.812	134.478.664	1.006.058.137	7.435.124.613
Số dư tại 01/01/2014	6.000.000.000	294.587.812	134.478.664	1.006.058.137	7.435.124.613
Tăng trong năm	-	365.452.325	50.302.906	184.000.000	599.755.231
Phân phối lợi nhuận	-	365.452.325	50.302.906	-	415.755.231
Tăng khác	-	-	-	184.000.000	184.000.000
Giảm trong năm	-	-	184.000.000	1.189.422.142	1.373.422.142
Lỗ trong năm	-	-	-	144.826.105	144.826.105
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.006.058.137	1.006.058.137
Giảm khác	-	-	184.000.000	38.537.900	222.537.900
Số dư tại 31/12/2014	6.000.000.000	660.040.137	781.570	635.995	6.661.457.702

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	3.709.790.000	3.709.790.000
Các cổ đông khác	2.290.210.000	2.290.210.000
Tổng	6.000.000.000	6.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	540.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	600.000	600.000
Cổ phiếu phổ thông	600.000	600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	600.000	600.000
Cổ phiếu phổ thông	600.000	600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

5.10 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	352.385.856.351	280.587.614.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	288.181.363	361.822.090
Tổng	352.674.037.714	280.949.436.698

5.11 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	346.683.031.654	274.067.962.605
Tổng	346.683.031.654	274.067.962.605

5.12 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.030.612	358.229.612
Tổng	5.030.612	358.229.612

5.13 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.500.833.091	2.313.086.559
Tổng	1.500.833.091	2.313.086.559

5.14 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.389.090.909	5.459.090.909
Tổng	1.389.090.909	5.459.090.909
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	217.438.587	1.146.909.283
Chi phí khác	9.201.340	14.834.390
Tổng	226.639.927	1.161.743.673
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.162.450.982	4.297.347.236

5.15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.337.406	1.351.204.130
<i>Trong đó: lỗ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>(1.051.113.576)</i>	<i>-</i>
<i>Lãi về thu nhập bán bất động sản</i>	<i>1.162.450.982</i>	<i>29.379.845</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ (chi phí phạt thuế)	9.201.340	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.162.450.982	1.380.583.975
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập kinh doanh chính	(1.041.912.236)	-
Thu nhập kinh doanh Bất động sản	1.162.450.982	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh chính	-	345.145.993
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh bất động sản	256.163.511	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	256.163.511	345.145.993

5.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(144.826.105)	1.006.058.137
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	600.000	600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(241)	1.677

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	1.501.369.305	1.352.402.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.000.000	277.245.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.576.045	4.646.386.277
Thuế, phí và lệ phí	69.606.000	90.299.992
Chi phí khác bằng tiền	2.893.765.807	1.491.881.528
Tổng	5.546.317.157	7.858.214.797

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	266.064.500	223.200.000

Các giao dịch bán

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch bán hàng		78.071.420.000	51.210.057.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty Mẹ	37.241.420.000	27.870.057.000
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng TCT	9.900.000.000	8.400.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	Cùng TCT	17.730.000.000	14.940.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Yên	Cùng TCT	13.200.000.000	-

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các giao dịch mua

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch mua hàng		51.755.000.000	45.035.547.551
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty Mẹ	-	16.874.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Cái Sắn	Cùng TCT	11.250.000.000	4.133.759.500
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Sa Đéc-Đồng Tháp	Cùng TCT	4.525.000.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Tân Dương	Cùng TCT	-	15.241.032.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc Chi nhánh Lai Vung	Cùng TCT	-	3.975.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Yên	Cùng TCT	13.350.000.000	
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng TCT	10.120.000.000	8.680.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	Cùng TCT	12.510.000.000	4.033.059.382
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (lãi tiền vay)	Công ty Mẹ	-	18.410.959
Công ty Cổ phần Lương thực Thái nguyên	Cùng TCT	-	914.285.710
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	Cùng TCT		8.040.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả khác			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty Mẹ	333.881.000	-
Tổng		333.881.000	-

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.6 và số 5.8 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.204.540	647.246.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.561.896.000	11.707.255.300
Tổng	5.665.100.540	12.354.501.690
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.225.000.000	31.955.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	- 700.492.250	2.551.326.250
Chi phí phải trả	-	68.997.000
Tổng	14.925.492.250	34.575.323.250

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	14.225.000.000	-	14.225.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	700.492.250	-	700.492.250
Tổng	14.925.492.250	-	14.925.492.250
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay	31.955.000.000	-	31.955.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	2.551.326.250	-	2.551.326.250
Chi phí phải trả	68.997.000	-	68.997.000
Tổng	34.575.323.250	-	34.575.323.250

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.204.540	-	103.204.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.561.896.000	-	5.561.896.000
Tổng	5.665.100.540	-	5.665.100.540
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	647.246.390	-	647.246.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.707.255.300	-	11.707.255.300
Tổng	12.354.501.690	-	12.354.501.690

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Người lập



Trần Thị Liễu

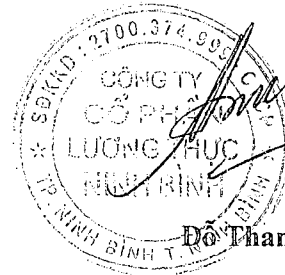
Kế toán trưởng



Trần Thị Liễu

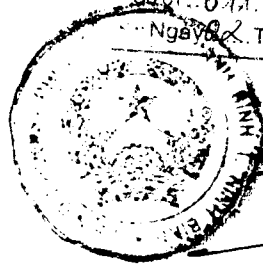
Ninh Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Đỗ Thanh Sơn

CHỨNG THỰC
 BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số CT... 6.11... Quyền số... 0.1... SCT/BS
 Ngày... 2... Tháng... 3... Năm... 2016



PHÓ CHỦ TỊCH
 PHẠM DUY HÙNG